

NTP

HNX

Vốn hóa
tỷ
11,100

GTGD
tỷ/ngày
26.4

P/E
12.1

P/B
2.9

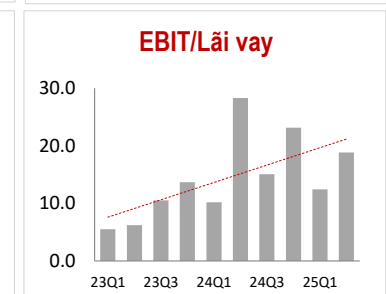
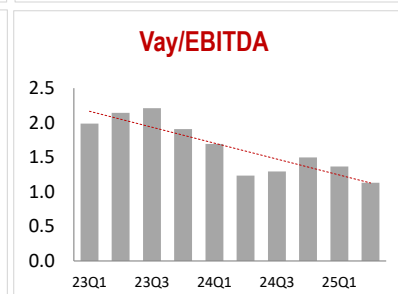
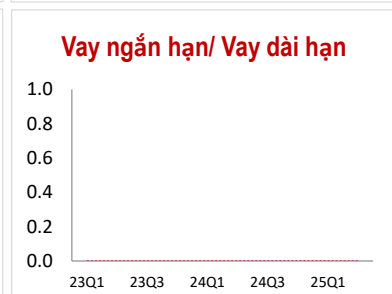
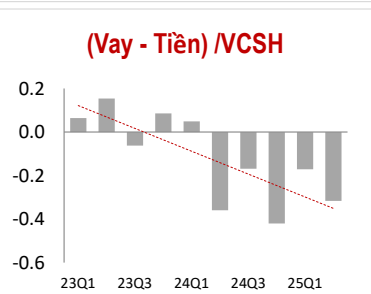
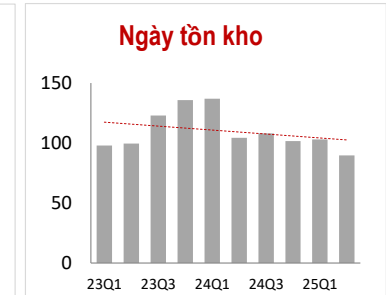
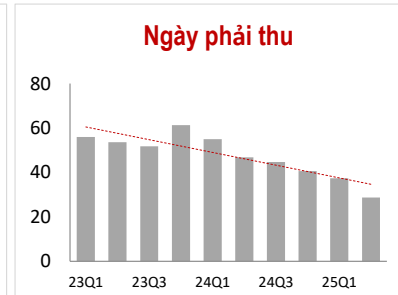
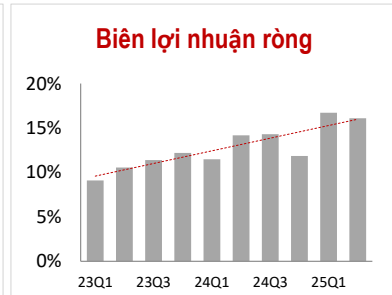
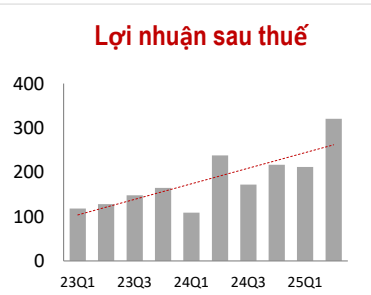
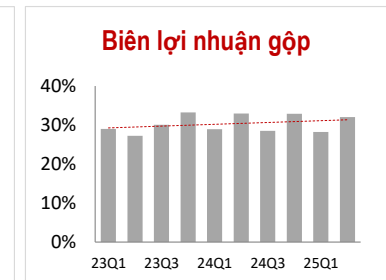
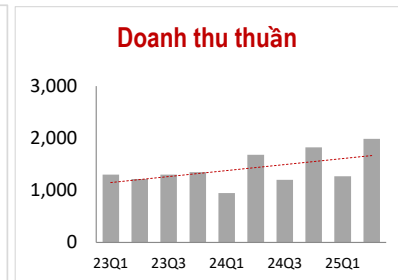
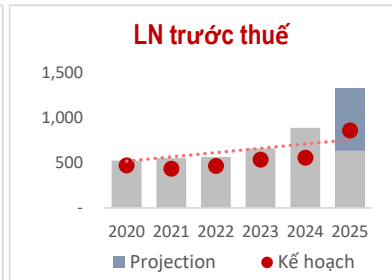
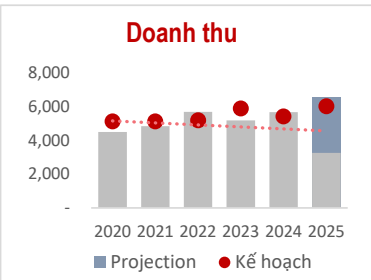
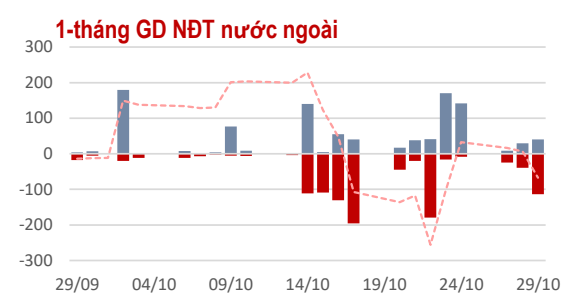
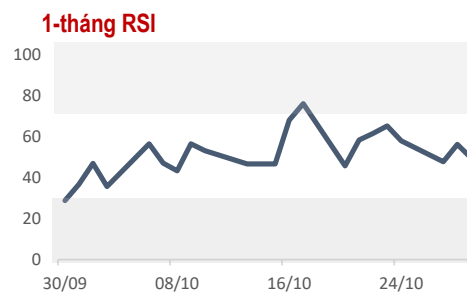
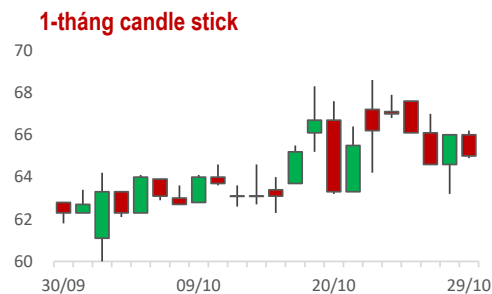
Cổ tức
3.9%

Giá
64.9

TCRating
2.8 /5

NDTTN %
0

Xây Dựng Và Vật Liệu
ĐC: 2 An Đà, Gia Viên, Thành Phố Hải
Phòng, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



NTP Nhựa Tiền Phong	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu
		11,100	26.4	12.1	2.9	64.9	70.0 -- 44.4	2.8 /5	0	Ngày cập nhật :22/10/2025

CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (NTP), tiền thân là Nhà máy Nhựa Thiếu niên Tiền phong thành lập năm 1960. Năm 2005, Cty chuyển đổi mô hình kinh doanh thành CTCP. Hoạt động kinh doanh chính của Cty là sản xuất các sản phẩm ống nhựa như u.PVC, ống HDPE, ống nhựa PPR và các sản phẩm phụ tùng như: PVC, HDPE, PPR phục vụ cho ngành xây dựng, cấp thoát nước với hệ thống nhà máy gồm 5 phân xưởng sản xuất và 1 phân xưởng cơ điện. Với năng lực sản xuất hàng năm khoảng 120.000 tấn, dẫn đầu cả nước về sản lượng. Thị trường được tập trung phần lớn tại Miền Bắc, một phần tiêu thụ tại Miền Trung và khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Hiện Cty cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong chiếm 30% thị trường nội địa và 70% thị trường miền Bắc. Cty có hệ thống phân phối rộng khắp, bao gồm 12 trung tâm phân phối. Ngoài ra công ty có 400 đại lý và trên 26.000 điểm bán hàng trên toàn thị trường. Ngày 11/12/2006, NTP chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	118	118	130	130	143	171	171	171	171	171	06/01/2025	2024	15%	Đợt 1
PE	7.5	12.7	7.8	8.7	12.0	10.0	9.1	8.4	7.7	7.1	13/06/2025	2024	10%	Đợt 2
EPS (đ/cp)	2,615	2,735	2,804	3,271	4,301	6,484	7,112	7,739	8,404	9,129	04/12/2023	2023	15%	Đợt 1
PB	1.3	2.2	1.3	1.6	2.4	2.6	2.2	1.9	1.7	1.5	30/05/2024	2023	10%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	15,139	15,833	16,551	18,215	21,436	25,420	29,532	33,771	38,676	43,804	30/11/2022	2022	15%	Đợt 1
EV/EBITDA	6.7	10.3	7.0	6.4	10.1	9.3	8.5	8.0	7.5	7.0	31/05/2023	2022	5%	Đợt 2
ROE	17%	18%	17%	19%	22%	28%	26%	24%	23%	22%	04/11/2021	2021	15%	Đợt 1
Biên LN gộp	31%	24%	24%	30%	31%	31%	31%	31%	31%	31%	Vị thế doanh nghiệp CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong là một hai thương hiệu lớn nhất trong ngành sản xuất ống nhựa, chiếm thị phần lớn nhất thị trường miền Bắc với 60% thị phần. Tính trên toàn quốc, cty chiếm thị phần lớn nhất khoảng 30% và 100% với mặt hàng ống nhựa chịu nhiệt. Nhựa Tiền Phong hiện nay sở hữu 03 nhà máy hoạt động hết công suất ngày đêm tại Hải Phòng, Nghệ An và Bình Dương với tổng năng lực sản xuất khoảng 190.000 tấn/năm. Cty có hệ thống phân phối rộng khắp, bao gồm 12 trung tâm phân phối. Ngoài ra cty có 400 đại lý và trên 26.000 điểm bán hàng trên toàn thị trường. Các sản phẩm của cty được sản xuất theo các tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 và DN 8078:2008-09. Các chủng loại sản phẩm ống nhựa PVC, PEHD, PPR mang thương hiệu Nhựa Tiền Phong đã được sử dụng trong các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp... không chỉ tại Việt Nam mà còn tại thị trường nước ngoài như Lào, New Zealand, Hồng Kong,..... Do vậy, cty đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa tại 5 nước :Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia và Myanmar.			
Biên LN hoạt động	13%	12%	11%	14%	16%	19%	19%	19%	19%	19%				
Biên LN ròng	10%	10%	8%	11%	13%	17%	17%	17%	17%	18%				
Doanh thu/Tài sản	1.2	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	0.9	0.9	0.9				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.3	0.3	0.4	0.1	-0.4	-0.5	-0.6	-0.7	-0.7	-0.7				
Vay NH/Vay DH	25.7	95.3												
EBIT/Lãi vay	8.8	13.7	7.8	8.1	18.6	15.0	22.6	24.2	25.9	27.7				
Vay/EBITDA	1.3	1.8	2.1	1.9	1.5	0.9	0.7	0.7	0.6	0.6				
Ngày phải thu	68	62	53	61	41	23	24	24	24	24				
Ngày tồn kho	76	86	111	136	102	88	90	91	91	91				
Capex/TSCĐ	7%	6%	7%	6%	6%	9%	9%	10%	12%	13%				
Doanh thu thuần	4,486	4,824	5,685	5,176	5,657	6,547	7,202	7,706	8,245	8,822				
% tăng trưởng		8%	18%	-9%	9%	16%	10%	7%	7%	7%				
EBITDA	738	719	774	893	1,063	1,374	1,501	1,600	1,707	1,820				
Lợi nhuận sau thuế	447	468	480	559	736	1,109	1,216	1,324	1,437	1,561				
% tăng trưởng		5%	3%	17%	32%	51%	10%	9%	9%	9%				
Tiền & ĐT NH	212	843	601	1,435	3,025	3,356	4,087	4,846	5,714	6,618				
Phải thu KH	838	790	866	869	388	449	494	529	566	606				
Hàng tồn kho	644	1,082	1,535	1,159	1,005	1,163	1,280	1,369	1,465	1,568				
Tổng tài sản	3,895	4,898	5,064	5,454	6,415	6,924	7,772	8,609	9,570	10,578				
Vay ngắn hạn	910	1,594	1,699	1,703	1,482	1,082	1,082	1,082	1,082	1,082				
Vay dài hạn	35	17	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	945	1,611	1,699	1,703	1,482	1,082	1,082	1,082	1,082	1,082				
Tổng nợ	1,306	2,190	2,233	2,338	2,748	2,576	2,721	2,832	2,955	3,086				
Vốn CSH	2,589	2,708	2,831	3,115	3,666	4,348	5,051	5,776	6,615	7,492				
Cân đối vốn TDH	408	548	843	1,163	1,724	2,456	3,209	3,986	4,869	5,790				
Free CashFlow	883	364	-41	1,191	2,113	1,227	1,292	1,406	1,515	1,637				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
à Nước - Công ty TNHH (37.1%)	(14%) Cấp nước Nam Định	NTP	11,100	12.1	2.9	26%	15%	0.5	4%
Sekisui Chemical Co., Ltd. (15%)	(51%) Liên Doanh Nhựa Tiền Phong - S	Top 100	34,213	15.7	2.0	14%	20%	1.5	0%
ên Tiền Phong Phía Nam (13.1%)	(50%) CT Cổ Phần Bao Bì Tiền Phong	Ngành	1,651	16.7	1.0	21%	30%	0.4	0%
Đặng Quốc Dũng (6.9%)	(27%) CT Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên T	NTP	11,100	11.0	2.8	27%	15%	0.7	0%
Hồ Phi Hải (6%)	(0%) Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	VCS	7,616	11.1	1.5	14%	17%	0.3	4%
NHH Windstar Resources (4.4%)		HT1	6,563	32.0	1.3	4%	3%	0.6	0%
Khác (17.5%)		DNP	2,819	58.2	1.3	3%	2%	1.9	0%

NTP Nhựa Tiền Phong	HNX	Vốn hóa tỷ 11,100	GTGD tỷ/ngày 26.4	P/E 12.1	P/B 2.9	Giá 64.9	1Y Hi/Lo 70.0 -- 44.4	TCRating 2.8 /5	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu https://nhuatienphong.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	1,371
										Quý - VNDbn	2023Q1	2023Q2	2023Q3
Tên & chức vụ											Sở hữu		
Thông số cơ bản											Đoàn Văn Chương (TV HĐQT)		0.0%
Biên LN gộp	29%	27%	30%	33%	29%	33%	29%	33%	28%	32%	Hoàng Văn Ngọc (CTTV HĐQT)		0.0%
Biên LN hoạt động	13%	13%	14%	17%	14%	18%	17%	15%	17%	19%	Hoàng Văn Ngọc (Tổng Giám đốc)		0.0%
Biên LN ròng	9%	11%	11%	12%	11%	14%	14%	12%	17%	16%	Nguyễn Trung Kiên		0.7%
ROE	15%	14%	15%	19%	18%	21%	21%	22%	24%	26%	Đặng Quốc Dũng (CTTV HĐQT)		5.7%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.1	0.2	-0.1	0.1	0.0	-0.4	-0.2	-0.4	-0.2	-0.3	Đặng Quốc Dũng (PCTTV HĐQT)		5.7%
Tổng nợ/VCSH	0.8	0.7	0.6	0.8	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.8	Đặng Quốc Dũng (TV HĐQT)		5.7%
Vay NH/Vay DH											Phạm Văn Viện (Tổng Giám đốc)		0.0%
EBIT/Lãi vay	5.5	6.2	10.5	13.7	10.2	28.3	15.0	23.2	12.4	18.8	Phạm Văn Nguyên (TBan KS)		0.0%
Vay/EBITDA	2.0	2.1	2.2	1.9	1.7	1.2	1.3	1.5	1.4	1.1	Trần Bá Phúc		0.3%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.4	1.5	1.6	1.5	1.7	1.6	1.7	1.6	1.7	1.6	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	56	54	52	61	55	47	45	41	37	29	KPMG		2025
Ngày tồn kho	98	100	123	136	137	104	108	102	103	90	KPMG		2024
Capex/Doanh thu	2%	3%	-1%	2%	1%	1%	1%	2%	2%	3%	KPMG		2023
Cân đối vốn TDH	969	1,011	1,186	1,163	1,299	1,359	1,507	1,724	1,731	1,832	KPMG		2022
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	1,300	1,217	1,301	1,351	949	1,680	1,201	1,826	1,269	1,991	*22/10/25-Nhựa Tiền Phong báo lãi quý 3/2025 tăng 50%, EPS 9 tháng đạt 4.619 đồng		
QoQ %		-6%	7%	4%	-30%	77%	-29%	52%	-31%	57%	*21/10/25-Báo cáo tài chính quý 3/2025		
YoY %					-27%	38%	-8%	35%	34%	18%	*21/10/25-Báo cáo tài chính quý 3/2025		
Giá vốn bán hàng	-923	-886	-910	-901	-674	-1,127	-859	-1,226	-911	-1,353	*21/10/25-Báo cáo tài chính quý 3/2025 (công ty mẹ)		
Lợi nhuận gộp	377	331	391	449	274	553	342	600	358	638	*25/09/25-Thay đổi nhân sự		
Chi phí hoạt động	-202	-178	-209	-226	-142	-257	-142	-319	-139	-267	*29/08/25-Thông báo thay đổi mẫu con dấu Công ty		
LN hoạt động KD	175	153	183	223	132	296	201	280	220	371	*29/08/25-Thay đổi giấy đăng ký kinh doanh		
Chi phí lãi vay	32	25	17	16	13	10	13	12	18	20	*15/08/25-Báo cáo tài chính bán niên năm 2025		
LN trước thuế	135	152	178	195	131	285	209	264	254	382	*15/08/25-Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 (công ty mẹ)		
LN sau thuế	118	128	148	165	109	238	172	217	212	321	*08/08/25-Ngày 19/08/2025, Thông báo ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung		
QoQ %		8%	16%	11%	-34%	119%	-28%	26%	-2%	51%	*04/08/25-Quyết định về việc chấp thuận niêm yết bổ sung		
YoY %					-8%	86%	16%	32%	94%	35%	*29/07/25-Báo cáo quản trị công ty bán niên 2025		
Bảng cân đối kế toán											Giao dịch CĐ nội bộ		
Tài sản ngắn hạn	3,329	2,980	3,218	3,501	3,263	3,678	3,655	4,473	4,092	4,753	*01/10/24-CĐNB bán 510,000cp		
Tiền & tương đương	989	456	546	485	253	276	227	533	178	311	*24/06/24-CĐNB bán 70,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	283	580	950	950	1,000	1,850	1,650	2,492	2,176	2,709	*31/05/24-CĐNB bán 150,000cp		
Phải thu KH	790	824	672	869	660	531	595	388	562	458	*04/07/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán		
Hàng tồn kho	1,229	1,098	986	1,159	1,301	970	1,123	1,005	1,023	1,169	*12/05/23-CĐNB mua 300,000cp		
Tài sản dài hạn	1,980	1,986	1,959	1,953	1,925	1,919	1,942	1,942	1,933	1,940	*25/10/22-CĐNB mua 172,513cp		
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*21/01/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 60,000cp		
Tài sản cố định	1,377	1,375	1,340	1,329	1,298	1,281	1,284	1,265	1,245	1,228	*17/11/21-CĐNB bán 960,623cp		
Tổng tài sản	5,309	4,966	5,177	5,454	5,189	5,596	5,598	6,415	6,025	6,692	*03/11/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 100,000cp		
Tổng nợ	2,360	1,969	2,032	2,338	1,964	2,318	2,148	2,748	2,361	2,921	*18/02/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 59,000cp		
Vay & nợ ngắn hạn	1,461	1,496	1,299	1,703	1,410	947	1,295	1,482	1,727	1,827			
Phải trả người bán	206	149	194	313	207	202	333	314	266	200			
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Vốn chủ sở hữu	2,949	2,997	3,145	3,115	3,225	3,278	3,450	3,666	3,664	3,771			
Vốn điều lệ	1,296	1,296	1,296	1,296	1,296	1,296	1,425	1,425	1,425	1,425			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	933	-188	665	-231	128	1,448	-504	913	-673	672			
Từ HĐ Đầu tư	126	-315	-378	-39	-68	-832	108	-794	288	-497			
Vay cho WC (=I+R-P)	1,813	1,773	1,464	1,715	1,753	1,298	1,385	1,080	1,320	1,427			
Capex	25	38	-8	33	13	18	11	35	29	51			

NTP	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 2 An Đà, Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Nhựa Tiền Phong

11,100

26.4

12.1

2.9

64.9

70.0
-
44.4

2.8 /5

0

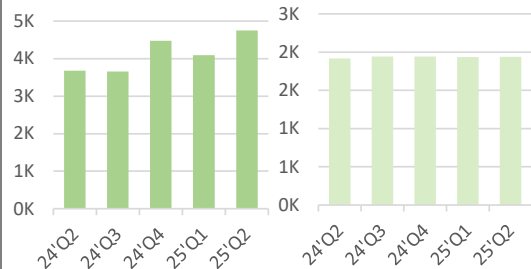


NTP	HNX	Vốn hóa tỷ 11,100	GTGD tỷ/ngày 26.4	P/E 12.1	P/B 2.9	Giá 64.9	1Y Hi/Lo 70.0 -- 44.4	TCRating 2.8 /5	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 2 An Đà, Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

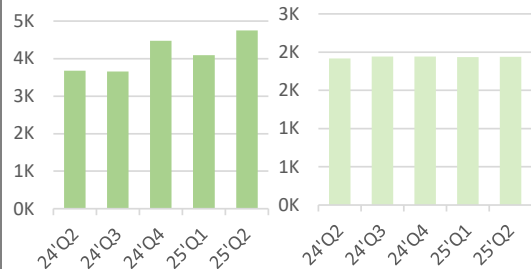
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



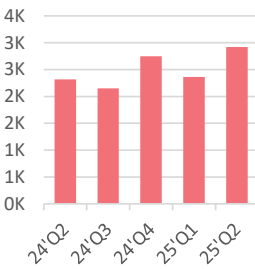
Tài sản dài hạn



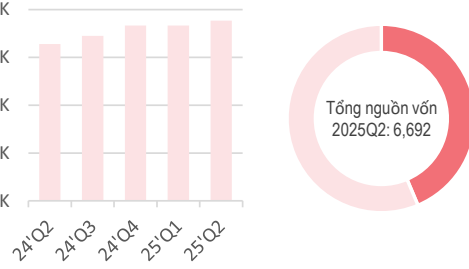
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

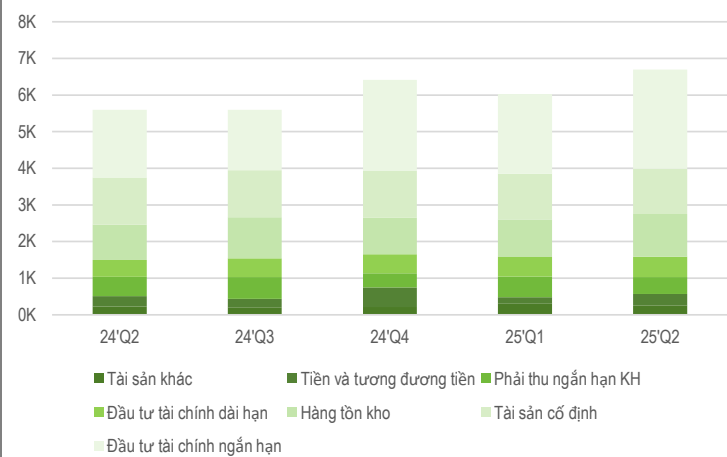


Vốn chủ sở hữu



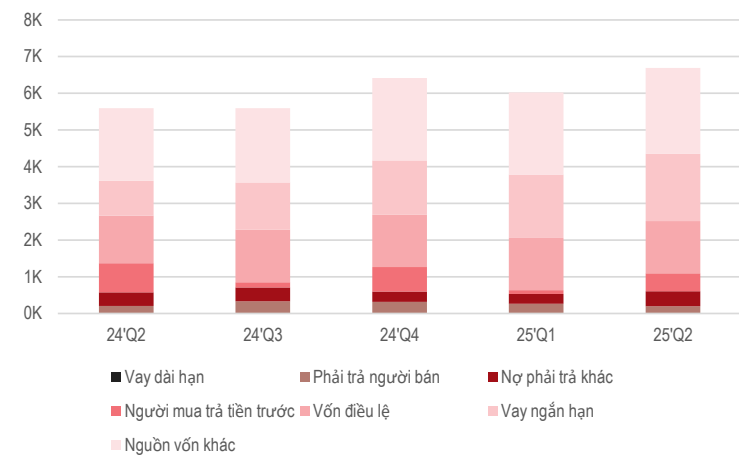
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

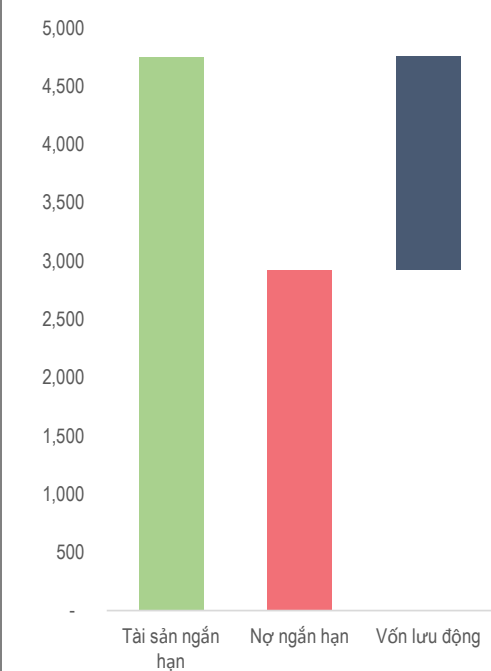


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



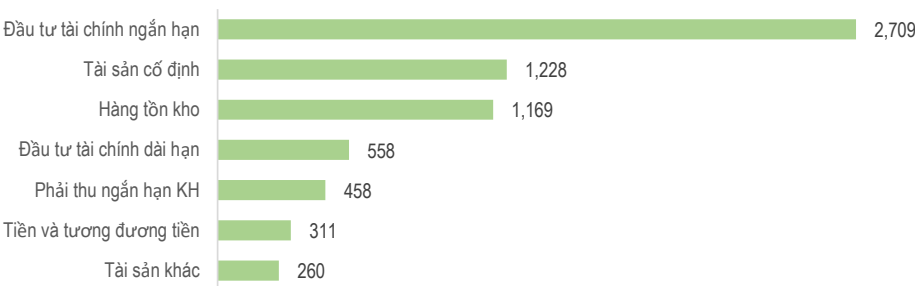
Vốn lưu động



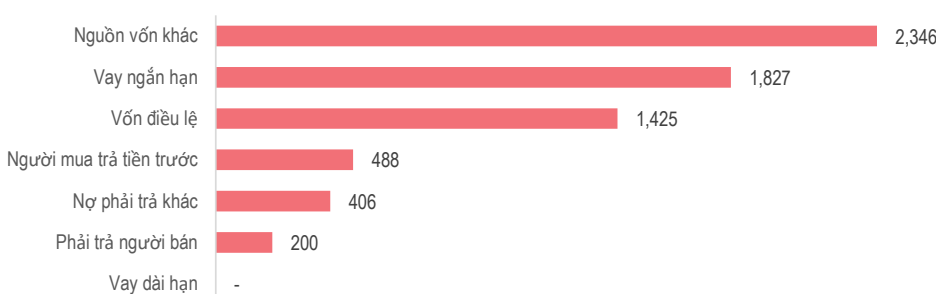
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



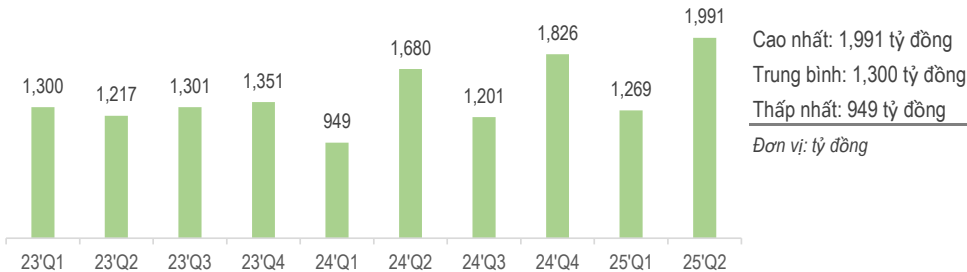
Đơn vị: tỷ đồng

NTP	HNX	Vốn hóa tỷ 11,100	GTGD tỷ/ngày 26.4	P/E 12.1	P/B 2.9	Giá 64.9	1Y Hi/Lo 70.0 -- 44.4	TCRating 2.8 /5	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 2 An Đà, Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

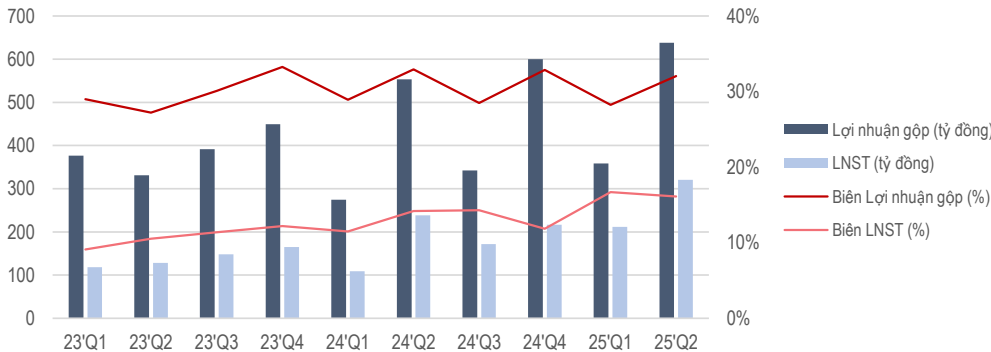
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	3,260	▲ 24.0%
Lợi nhuận gộp	996	▲ 20.4%
EBITDA	668	▲ 32.3%
Lợi nhuận hoạt động	590	▲ 37.8%
Lợi nhuận sau thuế	532	▲ 53.3%

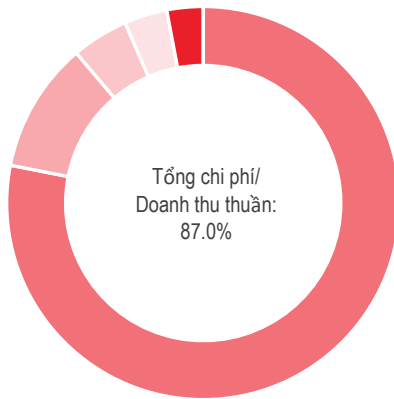
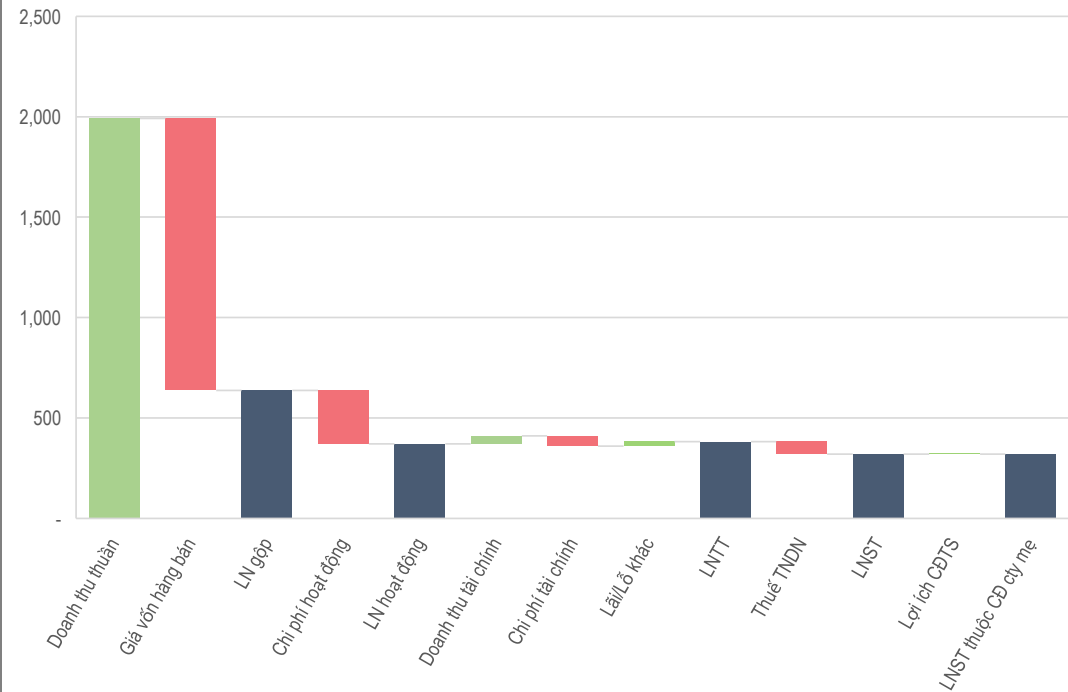
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



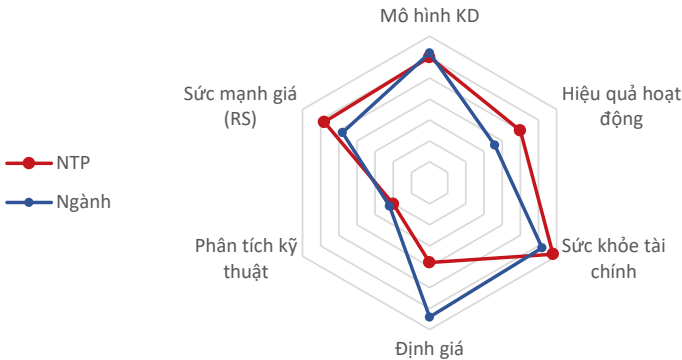
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

NTP	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 2 An Đà, Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng. Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	NTP	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	7.3%	-1.4%
Thay đổi giá 1 năm	22.2%	14.7%
Beta	1.1	0.4
Alpha	-0.1%	0.0%

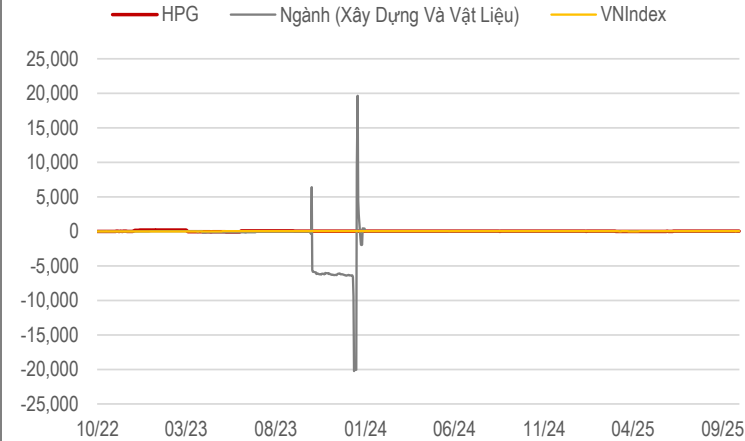


Mô hình kinh doanh	3	3.1
Hiệu quả hoạt động	2.5	1.8
Sức khỏe tài chính	3.4	3.1

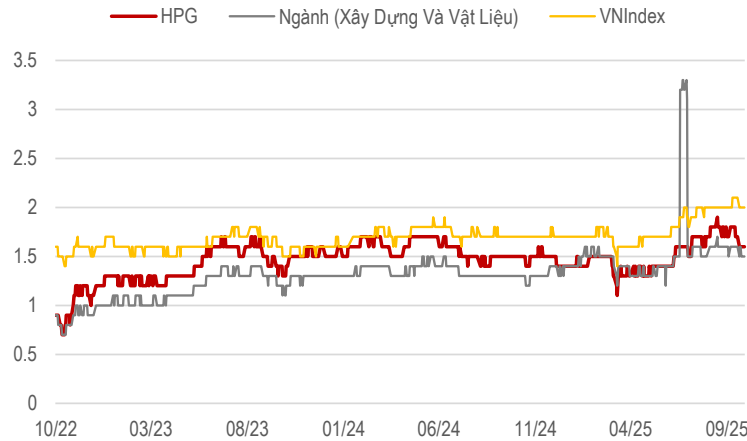
Định giá	1.9	3.2
Phân tích kỹ thuật	1	1.1
Sức mạnh giá (RS)	2.9	2.4

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	15.5	2.0	20.8
Ngành	Xây Dựng Và Vật Liệu	19.1	1.5	13.0
Top 5	KSV	20.3	7.9	10.3
	HSG	22.5	0.9	10.7
	NKG	30.2	1.0	17.4
	VIF	20.8	1.1	204.3
	TVN	12.3	0.6	30.0
Hệ số trung bình (lần)		20.8	1.0	17.4
Tài chính công ty (đồng)		1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		39,021	16,343	63,336
Giá trị cổ phiếu (đồng)		39,567		

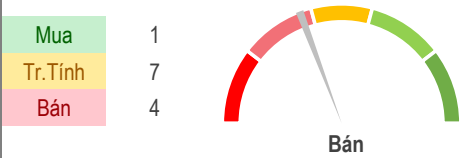
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
KSV	2.5	164,600	3.5%	1%	.0M	0.3	21.0
MSR	2.2	23,400	1.3%	-5%	1.0M	1.4	-60.3
HSG	2.5	17,000	0.9%	-14%	3.1M	1.2	22.7
NKG	2.4	16,250	0.3%	-13%	5.6M	1.1	30.3
VIF	2.4	15,900	2.6%	-4%	.0M	0.4	21.3
TVN	2.2	7,800	1.3%	-6%	.1M	1.3	12.5
HGM	3.0	284,400	1.2%	-13%	.0M	0.5	7.5
PTB	2.6	52,200	1.0%	4%	.2M	0.5	8.6
DHC	3.0	35,200	3.5%	3%	.4M	0.8	11.1
GDA	2.3	16,400	0.0%	-11%	.1M	1.0	10.8

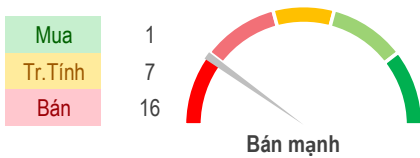
NTP	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lô	TCRating	NDTTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
				12.1	2.9	64.9	70.0 -- 44.4	2.8 /5	0	ĐC: 2 An Đà, Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam	
		11,100	26.4							Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

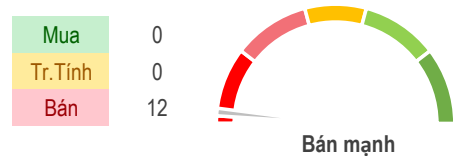
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

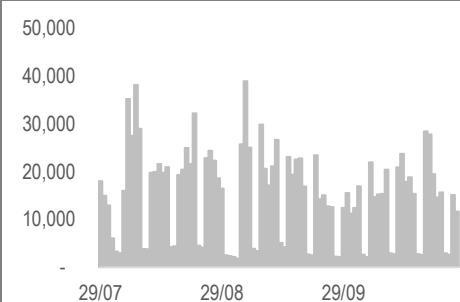
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

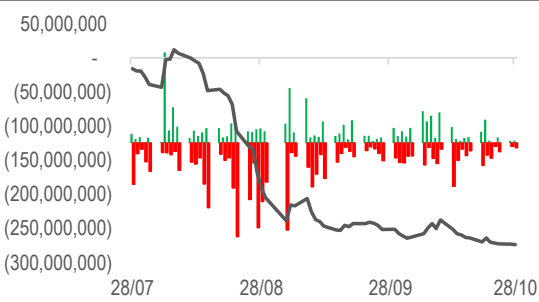
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

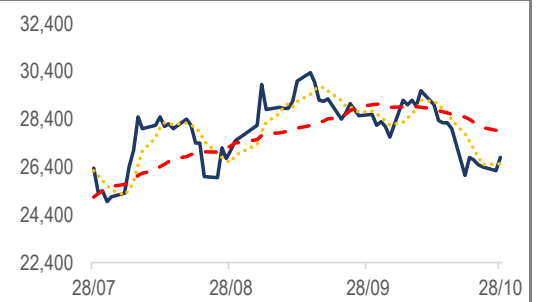
Số lượng NĐT quan tâm



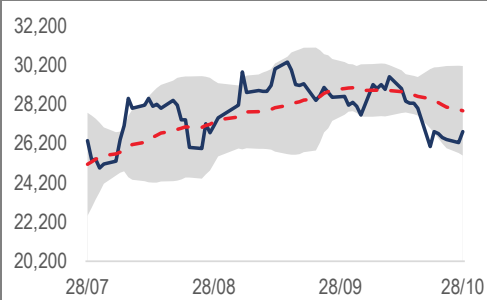
Giao dịch nước ngoài



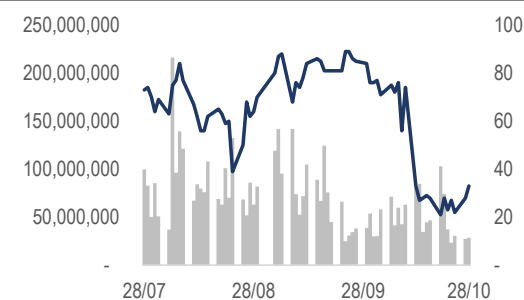
Giá vs MA(5) & MA(20)



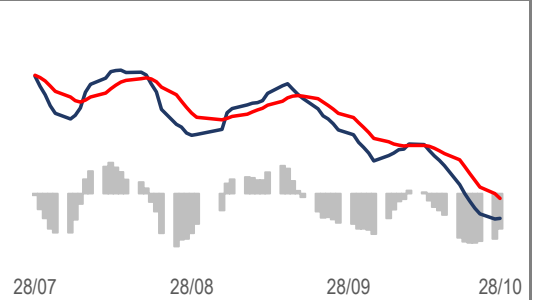
Giá vs Bollinger Band



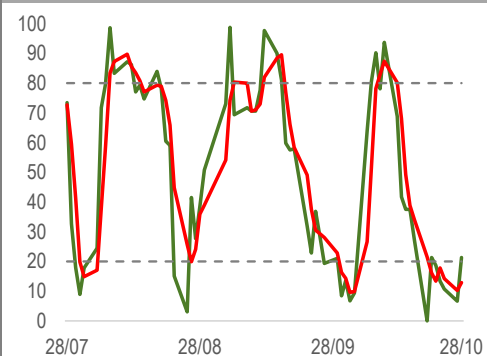
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



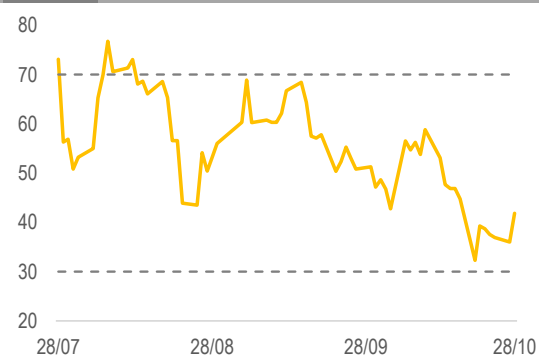
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

